

PHÁC THẢO TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ ĐỜI SỐNG NHÂN DÂN THỜI TRẦN (THẾ KỶ XIII-XIV)

Nguyễn Thị Phương Chi*

Đặt vấn đề

Từ trước đến nay, vấn đề sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân, trong các công trình nghiên cứu về nhà Trần đã xuất bản, còn chưa được chú ý nhiều¹, đa số chỉ viết về các hình thái sở hữu ruộng đất, chính sách khuyến nông, khai hoang và đắp đê đào sông ngòi. Vẫn biết rằng, do khan hiếm tài liệu mà việc nghiên cứu trở nên khó khăn. Trong những cố gắng nghiên cứu về nhà Trần, bài viết này, trên cơ sở khai thác những tư liệu hiện có, phác họa bước đầu tình hình sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân thời Trần, thế kỷ XIII-XIV.

1. Tình hình sản xuất nông nghiệp

1.1. Trồng trọt

- *Trồng lúa*. Lúa là cây được cấy trồng chủ yếu. "Một sứ giả nhà Nguyên đến nước ta năm 1293, nhận thấy ở vùng đồng bằng này, mỗi năm lúa chín bốn lần. Chứng tỏ, nông nghiệp thời Trần đã đạt đến trình độ thâm canh tăng vụ khá cao. Ngoài lúa, nhân dân còn trồng nhiều thứ hoa màu, trồng dâu nuôi tằm và gia đình nào cũng có vườn cây ăn quả với các thứ hoa quả nhiệt đới phong phú"². Nếu như vào thời Đông Hán, đất Giao Chỉ được chép trong *Hậu Hán thư*, phần *Nam Man truyện*: "Một năm hai mùa lúa, mười hai tháng tám vụ tằm" thì đến 1293, Trần Phu mô tả Đại Việt như sau: "Mỗi năm bốn mùa lúa chín, tuy vào độ rét nhất của mùa Đông, lúa vẫn tốt bởi bởi"³. Năm 1280 được mùa to, lúa ở hương Trà Kiệu thuộc Khoái lộ một giò có 2 bông. Nhà Trần nói riêng, các nhà nước quân chủ Việt Nam nói chung đều chú trọng phát triển sản xuất nông nghiệp. Chính sách được các triều đại quân chủ Việt Nam quan tâm là đẩy mạnh khẩn hoang, lập điền trang, đồn điền đã có tác dụng mở rộng diện tích canh tác, thúc đẩy kinh tế nông nghiệp phát triển. Công cuộc khẩn hoang có xu hướng mở rộng về phía Nam⁴. Và, ruộng đất khai khẩn này còn là nhân tố hợp thành chế độ ruộng tư thời Trần, bởi Nhà nước không đánh thuế ruộng khẩn hoang.

"Việc mở rộng diện tích canh tác đã làm cho thu hoạch nông nghiệp tăng lên, mặt khác, lực lượng nô tỳ được dùng vào sản xuất nông nghiệp và có bộ phận được giải phóng thành nông nô càng làm cho sức sản xuất phát triển"⁵.

- *Trồng dâu*. Do dân cư Đại Việt phân bố chủ yếu ở đồng bằng, dọc theo bờ những con sông lớn nên đất bãi ven sông rất thích hợp cho việc trồng dâu nuôi tằm. Những "vườn dâu mầm non lên ngăn ngăn..." (Đoản đoản tang miêu phố) trồng hàng năm để nuôi tằm, mỗi nhà dăm ba mẫu, có giậu tre rào chung quanh"⁶.

*TS, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử - Viện Sử học

- *Trồng cau*. Cau được dùng khá phổ biến, trong hoàng tộc và dân gian. Trước khi nhà vua ra ngoài thường dùng lại ở Điện Hồ Trà để uống nước, ăn trầu sau đó mới rước ra ngoài. Ở Thăng Long, vườn dân 61 phố phường trồng rất nhiều cau và trầu không. Họ ăn cau tươi với xôi hàu⁷. Nhà có khách thì đãi ăn cau trầu. Nếu người chủ nhà hậu tình hơn thì rót rượu cay, mời thuốc hút, đều là những vị trừ khí độc và gió độc⁸.

Tướng quân Phạm Ngũ Lão từng được vua ban cho phủ đệ ở *vườn cau* trong thành⁹.

- *Trồng tre*. Các vương hầu quý tộc khi vui đùa thường đội mo nang cầm dùi làm từ lệnh. Mo nang được bóc ra từ tre. Tre làm hàng rào các vườn và nhà dân : “Tùng tùng trúc chích cừ” (Những con đường làng [hai bên] san sát các bụi tre gai). Trần Phu mô tả tre gai có thứ to đường kính có đến bảy tám thốn (tức khoảng 22- 27 cm), gai cứng như sắt, chặt cắm xuống [đất] vẫn cứ sống.

- *Những cây trồng khác* như muỗm, xoài, chuối, vải rồng, quýt vàng, mít, nhãn được trồng ở nhiều nơi. Sử chép: “Tháng 5 năm Ất Mão (1255), trồng 500 trượng toàn cây muỗm (suốt từ bến Hồng Tân đến đê quai vạc Tuấn Thần”¹⁰. Hoàng Cự Đà vì không được ăn xoài do vua ban mà không tích cực chống giặc Mông - Nguyên, xuyết nửa bị tội chết, sau được vua Trần Thái Tông tha tội cho: “Tha tội cho tiểu hiệu là Hoàng Cự Đà. Trước là vua cho các quan hầu cận ăn quả xoài, Cự Đà không được ăn. Đến khi quân Nguyên đến bến Đông, Cự Đà ngồi thuyền nhẹ trốn đi... thái tử xin khép Cự Đà vào cực hình để răn những kẻ làm tội bất trung. Vua nói: “...Việc của Cự Đà là lỗi của ta; tha cho tội chết, cho đánh giặc chuộc tội”¹¹. Trần Phu mô tả “chuối trâu” thông xuống “như lưỡi kiếm”. “Vải rồng” sây quả như “hạt châu”.

Ngưu tiên thủy tự kiếm,

Long lệ xuyết như châu.

(“Chuối trâu” thông xuống như lưỡi kiếm,

“Vải rồng” sây quả như hạt châu).

Chuối loại lớn đến mùa Đông vẫn không rụng đi. Từ trong thân chuối đâm ra một cái bắp, trên bắp có hoa, khi hoa nặng thì buồng chuối oằn xuống (...) có một loại tên là “chuối trâu”. Còn “vải rồng” thì quả giống như quả lê chi loại nhỏ, vị giống như long nhãn (...)¹².

Quýt vàng ở Thiên Trường được chép trong chính sử gắn với sự kiện Hành khiển Lê Tông Giáo bị Đình Cung Viên chế nhạo khéo sự dốt nát trước mặt bá quan. Vua Trần Nhân Tông thấy vậy gọi Tông Giáo vào trong nội bảo rằng: “Cung Viên là người văn học, người là hoạn quan, sao lại bắt hoà nhau đến thế? Người làm lưu thủ Thiên Trường, *tôm đất quýt vàng* (TG. nhấn mạnh) tặng biếu đi lại với nhau, có hại gì đâu?”¹³.

Ở Thiên Trường, không chỉ có quýt vàng mà quất cũng được trồng nhiều. Năm 1289, sau chiến thắng quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ ba, Thượng hoàng Thánh Tông về thăm Thiên Trường đã làm bài thơ ca ngợi cảnh đẹp nơi đây, trong đó

có câu viết về cây quất như sau: *Trăm giống chim là muôn bộ sáo; Nghìn cây quất ấy nghìn tên nô.*

Những thập niên cuối thế kỷ XIV, sử chép đến một số sự kiện nhà Minh đòi nước Đại Việt cung cấp cho quân đội của họ voi, lương thực và các giống cây cau, vải, mít, nhãn. Năm 1384, người Minh bắt đầu tiến đánh Vân Nam, đã sai Dương Bàn, Hứa Nguyên sang đòi nước Đại Việt phải cung cấp lương thực. Năm 1386 nước Minh sai Lâm Bột sang yêu cầu cung cấp cho các giống cây *cau, vải, mít, nhãn*. Liền sau đó lại sai Cẩm y vệ xá nhân Lý Anh sang đòi lấy 50 con voi đưa đến Vân Nam.

1.2. Chăn nuôi

Trâu, bò, ngựa, gà là những vật nuôi thường được ghi trong sử sách. Tháng 12-1228, Nguyễn Nộn đánh giết được Đoàn Thượng đã “cướp bóc con trai con gái, tài vật, *trâu ngựa* (TG. nhấn mạnh) ở châu Hồng”¹⁴. Ngựa là con vật nuôi phục vụ trong giao thông liên lạc và trong chiến tranh. Trong *Hịch tướng sĩ*, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn có nhắc đến thú chơi chơi gà: “Có kẻ lấy chơi *gà* làm vui, có kẻ lấy đánh bạc làm thú”. Năm 1234, đại hạn, lúa thì bị sâu cắn, *gia súc và trâu bò* chết nhiều.

1.3. Thủy sản

Có thể kể đến khá nhiều loại như tôm, cua, cá, trai, ốc là những thủy sản gần gũi với đời sống của cư dân nông nghiệp. Thời Trần, nuôi cá trên sông hồ. Trong hoàng cung có ao chuyên nuôi cá. Khi Trịnh Giác Mật đầu hàng triều đình, về Kinh sư đã cho người con ở lại và được vua ban cho tước Thượng phẩm và cho chuyên nuôi cá ở ao. Những con sông ở Vạn Kiếp, tương truyền là rất nhiều cá. Tháng 6 năm Quý Mùi (1283), cá ở hồ Thủy Tinh chết (Hồ Thủy Tinh nay không xác định được ở chỗ nào). Trên sông Bạch Đằng còn có loại cá to đến mức chiều dài khoảng 2 trượng 6 thước, dày đến 6 thước, năm 1287, không hiểu vì lý do gì mà bị chết. Cua, tôm, trai là những món ăn thông thường và đôi khi cũng được xuất hiện trong chính sử khi có điềm gì đặc biệt. Ví dụ, năm 1283, Tĩnh Quốc Đại vương Quốc Khang dâng rùa vàng, hình như *con trai* to, trên lưng có bảy ngôi sao. Tôm có loại rất to, Trần Phu mô tả:

Nhiêm bì vì cổ kích,
Hà lạp tác cùng phù.
(Da trăn dùng để căng trống mà đánh,
Râu tôm dùng để làm gậy mà chống).

Trăn có giống to như cây gỗ vừa một ôm. Tôm hùm có loại to như cây cột, có con râu dài tới 18 xích (khoảng 6m), người miền biển dùng làm gậy chống thật là đẹp¹⁵.

Theo ghi chép của Trần Phu, các thứ cá, tôm, rau, quả đều phải nộp thuế do viên quan chuyên thu thuế gọi là Đại Liêu¹⁶. Tuy nhiên, trong *Đại Việt sử ký toàn thư* không thấy chép đến loại thuế này.

1.4. Đắp đê đào sông ngòi

Một trong những biện pháp để bảo vệ mùa màng, tăng năng suất cây trồng là đắp đê, đào kênh, sông phục vụ tưới tiêu, phòng chống lũ lụt, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông đường thủy và thủy lợi.

Năm 1231, một số kênh ở Thanh Hoá, châu Diên (tỉnh Nghệ An ngày nay) bị tắc, vua Trần Thái Tông liền cử quan lại tiến hành đào vét. Sử chép: “sai Nội Minh tự là Nguyễn Bang Cốc (hoạn quan) trông coi các binh nữ đương phủ (đương phủ là phủ của người ấy trông coi, binh nữ cũng như là binh tướng) đào vét các kênh Trầm và Hào từ phủ Thanh Hoá đến cõi Nam châu Diên¹⁷. Công việc xong xuôi, nhà vua còn thưởng tước cho Bang Cốc thăng lên Phụ quốc Thượng hầu.

Năm 1248, Trần Thái Tông ra lệnh cho các lộ đắp đê giữ nước sông, gọi là đê đỉnh nhĩ (quai vạc), đắp suốt từ đầu nguồn cho đến bờ biển để giữ nước lụt tràn ngập. Đây là tuyến đê đi vào lịch sử bởi tầm cỡ quốc gia của nó. Quan trông coi đê gọi là Hà đê sứ gồm chánh và phó. Nếu đắp vào ruộng của dân thì phải đền bù bằng tiền. "Cho đến ngày nay, nhiều địa phương ở vùng sông Hồng vẫn còn đê quai vạc, hay đỉnh nhĩ. Tại làng Quang, xã Thọ Vinh (Kim Thi, Hưng Yên) hiện có một cổng gạch xây cuốn, dài khoảng 15m tại đầu đình làng xuyên qua đê sông Hồng cũ, nhân dân địa phương vẫn gọi cổng này là cổng Đỉnh Nhĩ¹⁸. Việc đắp đê là vấn đề cốt yếu không chỉ có Trần Thái Tông và vương triều Trần mà mọi triều đại quân chủ Việt Nam đều quan tâm.

Tháng 2 năm Ất Mão (1255), vua lại sai Minh tự Lưu Miễn bồi đắp đê sông các xứ ở Thanh Hoá. Đến tháng 4 lại ra lệnh chọn các tãn quan làm Hà đê chánh phó sứ các lộ, khi nào rồi việc làm ruộng thì đốc thúc quân lính đắp bờ đê đào mương lạch để phòng lụt hạn. Nếu quan Hà đê không làm tròn chức phận thì sẽ bị trừng phạt. Cao Hùng Trưng chép: “Khoảng đến tháng 6, tháng 7 hàng năm, nước sông lên to thì viên Đê sứ (Hà đê) phải thân đi tuần hành, thấy chỗ nào non phải tu bổ ngay, nếu trễ biếng, không làm tròn nhiệm vụ để trôi dân cư, ngập lúa má, sẽ tuy tội nặng nhẹ mà khiển phạt”¹⁹.

Sông Tô Lịch được khơi sâu và đào vào các năm 1256, 1284.

Đắp đê ngăn nước mặn được tiến hành ở ven biển, nơi các quý tộc, vương hầu, công chúa, phò mã lập điền trang.

Cao Hùng Trưng trong *An nam chí nguyên* cho biết: Hai bên bờ sông Phú Lương (có lẽ là sông Cái - theo hai dịch giả Phạm Trọng Điềm và Nguyễn Đồng Chi) phải đắp đê để phòng thủy hoạn: một đê từ sông Đáy đến vùng Hải Triều (thuộc phủ Khoái Châu), sông Phù Vượng; một đê từ sông Bạch Hạc (ở Việt Trì, châu Tam Đái) đến các sông Lô, sông Đại Lũng và cửa Mịch, cửa Ninh (Ninh Cơ). Mỗi bên cao 3 thước, rộng 5 trượng²⁰.

Tham gia đắp đê gồm đủ các tầng lớp nhân dân "không phân sang hèn già trẻ". Các vua nhà Trần còn tự mình xem xét việc tu sửa đê điều như Trần Minh Tông đi kiểm tra việc sửa chữa đê vào năm 1315. Hành khiển Trần Khắc Chung từng nói: "phàm dân gặp nạn lụt, người làm vua phải cứu cấp cho, sửa đức chính không có việc gì to bằng việc ấy, cần gì phải ngồi yên lặng nghĩ mới gọi là sửa đức chính"²¹. Lần đầu

tiên trong lịch sử, trong bộ máy nhà nước đã hình thành cơ quan chuyên trách về đề điều và khẩn hoang như Hà đề sứ ở các lộ (năm 1248) và đồn điền sứ ở ty Khuyển Nông vào năm 1344. Giáo sư Trần Quốc Vượng khi lý giải về tính dân tộc của Đại Việt đã khái quát tầm quan trọng của việc đắp đê thời Lý-Trần là “*có một nền chính trị đê điều*”²².

Quá trình củng cố và xây dựng đất nước trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội trong những thập kỷ đầu khi mới thiết lập đã góp phần ổn định tình hình xã hội, cho nên “*Lúc bấy giờ nhà nước vô sự, nhân dân yên vui*”²³. Tuy nhiên, do tư hữu và ban cấp ruộng đất đã khiến cho nhà nước giảm nguồn thu thuế, khiến cho quốc khố có lúc cạn kiệt. Nhà nước Trần sau kháng chiến chống Mông - Nguyên trở đi, kinh tế nông nghiệp nói chung đã không mấy khả quan.

2. Đời sống nhân dân

Kinh tế nông nghiệp có tác động và ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống nhân dân. Từ khi triều Trần thành lập cho đến đầu thế kỷ XIV, trong khi kinh tế đang trên đà phát triển thì chiến tranh xảy ra và đương nhiên nhà nước đã huy động sức người, sức của cho cuộc chiến. Sự tàn phá của chiến tranh đã khiến cho làng mạc, nông thôn tiêu điều. Nếu như, vào thời kỳ đầu triều Trần, “*nhà nước vô sự nhân dân yên vui*” thì chiến tranh đã tàn phá nhiều cung điện, nhà ở, ruộng vườn của dân. Sử chép: Ngày 27 tháng 3- 1288, xa giá hai vua trở về Kinh sư. “*Thượng hoàng ngự ở lang Thị vệ (vì cung điện bấy giờ bị giặc đốt hết), đại xá cho thiên hạ. Phàm nơi nào từng bị binh lửa cướp phá thì tha tô ruộng và tạp dịch toàn phần, các chỗ khác thì giảm bớt hoặc miễn theo thứ bậc khác nhau*”²⁴. Sau đó, trong hai năm liền (1290,1291) nạn đói liên tiếp xảy ra, khiến cho nông dân phải bán ruộng và bán con. Nhà nước phải phát thóc công để chẩn cấp cho dân nghèo. Sử chép: năm 1290 “*Đói to, 3 thăng gạo trị giá 1 quan tiền, nhân dân nhiều người phải bán ruộng đất và bán con trai con gái làm nô tỳ cho người khác, một người trị giá 1 quan tiền. Xuống chiếu phát thóc công để chẩn cấp dân nghèo và miễn thuế nhân đinh...* Năm 1291, lại đói to, ngoài đường nhiều người chết đói”²⁵. Những năm sau còn xảy ra nhiều nạn đói nữa, khiến cho đời sống nhân dân ngày càng khổ cực. Sử chép: tháng 3- 1301 lại đói to. Năm 1310, nước to, dân đói. Năm 1315, trong hai tháng 9, 10 sâu cắn lúa phá hoại mùa màng. Tuy nhiên cũng có năm gạo được giá và vụ chiêm được mùa như sử cũ ghi chép năm 1321, “*tháng 2, gạo 1 thăng nhỏ trị giá 1 quan tiền. Mùa hạ, lúa chiêm được mùa to*”²⁶. Nhưng đến năm 1334 lại đói to. Từ nửa cuối thế kỷ XIV trở đi, nạn đói thường xuyên xảy ra, kho tàng nhà nước hết kiệt, triều đình đã nhiều lần kêu gọi nhà giàu cung cấp thóc gạo để chẩn cấp cho dân nghèo. *ĐVSKTT* chép các sự kiện đó xảy ra vào các năm 1358, 1362, 1373, 1375, 1378 như sau:

“*Mùa thu, tháng 8 (1358), xuống chiếu khuyên các nhà giàu ở các lộ bỏ thóc ra chẩn cấp cho dân nghèo, quan tư sở tại tính xem số thóc đã quyên ra bao nhiêu trả lại bằng tiền*” (tr. 162).

“*Tháng 8 (1362)... Đói to, xuống chiếu các nhà giàu dâng thóc để phát chẩn cho dân nghèo, ban cho tước phẩm theo thứ bậc khác nhau*” (tr. 165).

“Mùa thu, tháng 8 (1373), hạ lệnh cho quân và dân quyên thóc cho Nhà nước, thường cho tước phẩm theo thứ bậc khác nhau” (tr. 183).

“Mùa thu, tháng 8 (1375), xuống chiếu cho những người giàu ở các lộ đem dâng thóc, ban tước phẩm theo thứ bậc khác nhau” (tr.184).

“Mùa thu, tháng 8 (1378), bấy giờ đương có việc dụng binh, kho tàng hết kiệt ” (tr. 191).

Từ thời điểm 1343 trở đi, triều đình phải lo lắng và dồn sức vào dẹp nhiều thứ tệ nạn xã hội, trong đó có nạn trộm cướp. Nếu như từ năm 1225, khi triều Trần lên nắm chính quyền đến năm 1343, trong khoảng 118 năm chỉ có một cuộc làm phản của Trịnh Giác Mật ở đạo Đà Giang (năm 1280), thì từ năm 1343-1400, trong vòng 57 năm ấy đã có tới 8 cuộc nổi dậy của nhân dân mà sử chép là giặc cướp. Trong đó, trong thời gian trị vì của vua Trần Dụ Tông (1341-1369) xảy ra nhiều hơn cả: 4 vụ, vào các năm 1343, 1344, 1351, 1354 và điển hình là cuộc nổi dậy của Ngô Bệ ở núi Yên Phụ (nay thuộc tỉnh Hải Dương) kéo dài 16 năm (1344-1360). Những tư liệu trên cho thấy không chỉ nhân dân trong thời gian này lâm vào cảnh thiếu thốn mà nhà nước cũng không còn khả năng tài chính nữa. Đói kém sinh ra trộm cướp “bấy giờ (1354) vì đói kém, nhân dân gian khổ về giặc cướp. Có kẻ tự xưng là cháu ngoại của Hưng Đạo Đại vương tên là Tề tụ họp những gia nô trốn tránh các vương hầu làm giặc, cướp bóc các xứ Lạng Giang, Nam Sách”²⁷. Nhà nước đã phải lập hẳn một đội quân chuyên đi bắt cướp - đội Phong đoàn, đôi khi còn điều cả Cẩm quân nữa.

Kho tàng hết kiệt nên triều đình đã phải tìm biện pháp giải quyết vấn đề này. Và, không còn cách nào khác là đánh thuế. Đỗ Tử Bình hiến kế là “bắt các đình nam mỗi hộ nộp 3 quan”²⁸ mà trước đây chỉ chiếu theo ngạch ruộng của các địa phương có bao nhiêu thì nộp vàng bạc tiền lụa tương ứng. *DVSKTT* chép: “Theo lệ cũ các trấn có việc binh thì ngạch ruộng của huyện châu nào bao nhiêu, phải nộp tiền lụa vàng bạc là bao nhiêu, đều có sổ, nhân đình sinh ra không kể, chết đi không trừ, nếu có việc dụng binh, lao dịch đều bỏ vào sổ ruộng cả. Các lộ có đơn binh (binh ghi trong sổ), phải chịu lao dịch, đời đời làm lính, không được làm quan. Người nào có ruộng, bãi dâu, đầm cá thì chịu thuế, không có thì thôi. Đến đây Tử Bình bắt chước phép dung (thuế thân) của nhà Đường để làm, thuế má thêm nặng lên”²⁹. Tư liệu này cho thấy, đất nước Đại Việt thời gian này gặp khó khăn về kinh tế nên biện pháp tăng cường thu thuế thân đồng loạt các đình nam nộp 3 quan mà trước đây nếu có ruộng mới phải nộp thuế theo biểu thuế năm 1242³⁰. Đây cũng là lần duy nhất điều chỉnh tăng thu thuế trong suốt thời Trần.

Như vậy, có thể thấy, từ đầu thế kỷ XIV trở đi, nhất là nửa cuối thế kỷ XIV, một mặt, do kinh tế sa sút đã tác động không nhỏ tới đời sống của nhân dân. Nhà nước không còn khả năng tài chính, nhân dân do đói kém mà nhiều người sinh ra trộm cướp, đẩy tình hình xã hội đi vào thế bất ổn.

Nhưng mặt khác, theo tư liệu văn bia, minh chuông lại cho thấy, trong xã hội, những tầng lớp khác như vương hầu, công chúa, phò mã, phi tần, quan chức địa phương, nông dân khá giả và nhà giàu cúng khá nhiều ruộng cho chùa (những bia này

đa số được dựng vào nửa cuối thế kỷ XIV như *Bia chùa Từ Am* ở Thanh Thủy, Thanh Oai, Hà Tây, khắc năm 1358; *Bia chùa Vĩnh Báo* hiện để tại đình Tam Dương, xã Khánh Dương, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình dựng năm Đại Trị thứ 5 (1362); *Bê Phật chùa Đại Bi* ở thôn Quế Dương, xã Cát Quế, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây, khắc năm Long khánh thứ 2 (1374); *Bê đá chùa Đại Bi* ở lộ Quốc Oai thời Trần, nay chùa vẫn còn, ở thôn Bối Khê, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây được khắc vào ngày 15 tháng Giêng năm Nhâm Tuất niên hiệu Xương Phù thứ 6 (1382); *Bê Phật chùa Chân Nguyên* ở thôn Viên Ngoại, xã Viên An, huyện ứng Hoà, tỉnh Hà Tây xây dựng ngày 15 tháng 1 năm Quang Thái 3 (1391) đời Trần Thuận Tông;...), chứng tỏ trên thực tế, họ là những người khá giả. Chúng ta lần lượt xem xét tình hình cúng ruộng vào chùa của các tầng lớp nhân dân thời Trần, qua đó có thể hình dung được phần nào kinh tế của họ.

Nhà nước, nhà vua, quý tộc vương hầu, công chúa cúng ruộng vào chùa.

Trên vách núi Non Nước (Dục Thúy) ở thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình hiện còn tấm bia ma nhai cao 220cm, rộng 50cm, không khắc hoa văn. Bia khắc sắc chỉ của Thượng hoàng nhà Trần, cho chùa Thủy Sơn (chùa Non Nước) được sở hữu các loại ruộng đất, cây cối, hoa quả của chùa. Ai xâm phạm sẽ bị hành tội. Trong *Thánh chỉ của Thượng hoàng* còn ghi việc cúng 40 mẫu ruộng và *bến đồ* (không thuộc nội dung của “Thánh chỉ”) cho chùa³¹. Hiện tượng cúng bến đồ là rất hiếm thấy trong nghiên cứu về ruộng chùa. Và, chắc rằng bến đồ đó là của nhà nước nay dưới danh nghĩa cúng vào chùa để giao cho chùa Non Nước quản lý.

Trần Thái Tông là một ông vua sùng bái Phật giáo. Những năm đầu lên ngôi, đã có lúc ông muốn xa lánh triều chính lên núi Yên Tử làm hoà thượng. Bấy giờ, Ninh Bình không chỉ là cố đô, mà còn là thánh địa của Phật giáo. Trần Thái Tông muốn chấn hưng Phật giáo, nên đã cử một vị cao tăng đến đó tuyên dương Phật pháp. *Bia ma nhai núi Cô Phong* cho biết, vị thiền sư này đã đến núi Cô Phong, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình xây dựng lại chùa và trụ trì tại đó³². Kinh phí xây chùa theo như nội dung bia cho biết thì ta có thể hiểu là do vua Trần Thái Tông chu cấp.

Bia Đế nhị đại tổ trùng tu sự tích ký ghi các sự kiện: "... Trần Nhân Tông bảo Anh Tông đem 100 mẫu ruộng ở hương Đội Gia cùng canh phu (người này) đổi cho các sư", "Năm Hưng Long thứ 18, Trần Anh Tông lại ban cho sư 80 mẫu ruộng ở hương An Định và canh phu", Văn Huệ vương Trần Quang Triều "lại cúng thêm 300 mẫu ruộng ở Gia Lâm và ruộng đất ở trang Đông Gia, trang An Lưu cộng hơn 1.000 mẫu cùng hơn 1.000 nô làm của thường trú của chùa Quỳnh Lâm"³³. Ông còn cúng cho quán Thông Thánh ở hương Bạch Hạc (nay thuộc tỉnh Phú Thọ) 250 quan tiền và 50 lạng bạc để đúc chuông của quán. Đại vương Trần Quốc Khang vì xây phủ đệ lộng lẫy quá mức thường, sợ vua trị tội mới tô tượng Phật làm chùa. Đây cũng là hình thức cúng tiền, của vào chùa.

Theo *Văn bia chùa Từ Ân* (xã Tây Quan, hương Cổ Lũ, phủ Long Hưng thời Trần, nay là thôn Đồng Hải, xã Đông Vinh, huyện Đông Hưng, Thái Bình) là do công chúa Thiệu Ninh, con vua Nghệ Tông Trần Phủ và Thiệu Huệ - Ưu bà di³⁴, nguyên quán ở

huong Tây Quan³⁵, khởi dựng từ tháng 11 năm Tân Dậu (1381) đến tháng 12 năm Nhâm Tuất (1382) thì hoàn thành. Thái tử thêm sự Trung Tĩnh thượng hầu (em trai công chúa) đặt tên là “Chùa Từ Ân” để tỏ lòng không quên gốc. Hàn lâm học sĩ tri thẩm hình viện sự Hồ Tông Thốc soạn văn bia.

Bia ruộng Tam bảo chùa Sêu cho biết vua Trần Thái Tông xây dựng và cấp ruộng đất để phụng thờ Phật Pháp Tăng. A Nậu tự (tức chùa Sêu) tọa lạc ở địa phận xã Đới Nhân, tổng Đa Giá, huyện Gia Viễn, phủ Trường An, nay là thôn Bình Khang, xã Ninh Khánh, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Bia được tạo vào năm Thiệu Long Mậu Ngọ³⁶ (1258) đời vua Trần Thái Tông. Bia đá hiện dựng ở chùa A Nậu. Nội dung ghi: Nguyên xã Đới Nhân, huyện Gia Viễn, phủ Trường An có ngôi danh lam cổ tích là “A Nậu tự” do vua Thái Tông (1225-1258) triều Trần khai sáng và lưu cấp ruộng để phụng thờ Phật Pháp Tăng. Bia còn kê rõ diện tích và vị trí số ruộng này³⁷.

Trụ đá chùa Đại Thành danh lam Thắng Nghiệp Luật tự ở xã Vĩnh Dụ, thuộc Quốc Oai Trung Lộ đời Trần, nay thuộc xã Thanh Thủy, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây, gọi là chùa Dụ Tiên do một người họ Vũ, tự Mẫn Đạt, tỳ khưu chùa Phúc Lâm, mua ruộng đất ao hồ làm Phật đường, cầu đảo linh ứng. Vua Minh Tông xuống chiếu ban tên chùa là *Đại Thành Danh Lam Thắng Nghiệp Luật tự*. Anh vua Hiến Tông là Cung Túc đại vương Trần Dục xây dựng chùa. Đến năm 1353 thì xong. Đến năm Đại Trị thứ 3 (1360) thì khắc trụ đá ghi lại số ruộng đất, đầm ao do chư vương công chúa và các nhà thế gia cúng vào chùa. Trụ đá cho thấy sự tôn sùng đạo Phật của triều đình nhà Trần từ vua, các vương hầu, công chúa đến các nhà thế gia cùng thiện nam tín nữ và thế lực của nhà chùa lúc ấy³⁸. Nhà sử học Nhật Bản Momoki Shiro đã thống kê trong *Trụ đá chùa Đại Thành danh lam Thắng Nghiệp Luật tự* được 55 mảnh/ khu ruộng, đất, ao với tổng diện tích 245 mẫu, 7 sào 1 thước 5 thốn³⁹. Điều đó cho thấy, chùa được xây dựng trên diện tích rất lớn.

Nhân dân cúng ruộng vào chùa

Bia chùa Thiệu Long hương Bình Hợp nước Đại Việt hiện dựng tại chùa Miếu, thôn Mỹ Giang, xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây. Nội dung văn bia có 6 đoạn lớn. Hai đoạn đầu nói về nguồn gốc vũ trụ và bản tính của Phật. Hai đoạn tiếp theo ca ngợi công đức của ông Tiết cấp nhập nội Thái tử Đỗ Năng Tế là người anh hùng cái thế, tướng nghiệp vô song và bà Đặng Ngũ Nương, vợ của ông. Ông bà đồng lòng bỏ tiền của riêng, chọn đất tốt, xây dựng chùa Thiệu Long. Đoạn 5 kể về quy mô kiến trúc ngôi chùa⁴⁰.

Bia chùa Vĩnh Báo, nguyên để tại chùa Vĩnh Báo, thôn Yên Liêu hạ, xã Yên Liêu, tổng Yên Liêu, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình cũ (nay là chùa Vĩnh Báo, thôn Yên Liêu Hạ, xã Khánh Thịnh). Hiện bia này đã để tại đình Tam Dương, xã Khánh Dương, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Bia dựng ngày 1 tháng 6 năm Tân Sửu, Đại Trị thứ 5 (1362). Văn bia ca ngợi cha con Chương đường Nguyễn Quân. Đây là gia đình trung nghĩa, hành thiện tích đức, chuyên cần trong công việc, tận tụy với dân, thấy tài lợi mà không bỏ nghĩa, lập công lớn mà không kể công. Cha con ông có công

đức lớn với chùa Vĩnh Bảo làng Yên Liêu: cha xây chùa, con trùng tu chùa. Người dân Yên Liêu mãi không quên công đức của họ...⁴¹.

Bệ Phật chùa Đại Bi đặt trong chùa Đại Bi ở thôn Quế Dương, xã Cát Quế, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây. Trên bệ hiện nay đặt án, trên có tượng Phật. Tên bệ đá trong văn khắc là “Phật bàn”, có nghĩa là “bệ Phật”. Niên đại khắc chữ được ghi trên bệ là năm Giáp Dần, niên hiệu Long Khánh thứ 2 (1374). Bệ Phật khắc tên thí chủ đóng góp vào việc dựng bệ. Có tất cả 38 người. Trong đó, chỉ có một người họ Đặng, một người họ Phí, một người họ Đỗ, một người họ Phùng. Số còn lại đều là họ Nguyễn. Sau khi thay ngôi họ Lý, nhà Trần ra lệnh những người họ Lý phải đổi thành họ Nguyễn⁴².

Bài minh *Chuông chùa Sùng Quang* đã ca ngợi công đức của vị Sùng Viên quân, tên là Tồn Bạc, quê ở núi Trung Sơn, xã Ý Lan, Kiều Ma Lãng, Hồng Lô, có vợ là người từng hầu hạ Hoàng hậu. Thuở còn trẻ, ông đã từng sang Trung Quốc làm nghề chiêm đoán. Sau trở về, vui với cảnh thiền, cùng phụ lão trong hương trùng tu lại chùa Sùng Quang. Ông lại bỏ tiền của riêng, đúc một quả chuông để “linh hồn tổ tiên dưới suối vàng nhờ tiếng chuông mà tỉnh ngộ, xoá ngu muội trong tâm hồn...”⁴³.

Bia Đại bi chùa Sùng Nghiêm núi Vân Lôi (Vân Lôi sơn Sùng Nghiêm tự Đại Bi nham) được dựng tại xã Bạch Nhân, Nga Sơn, Thanh Hoá do Hữu Bộc xạ Hiệp Thạch Phạm Sư Mạnh thuật, Chi hậu thủ Mai Tĩnh viết. Bia đề ngày 16 tháng 02 năm Nhâm Tý, niên hiệu Thiệu Khánh 3 (1372). Tiến sĩ Phạm Sư Mạnh, là một nhà chính trị, nhà văn nổi tiếng thời Trần, ông còn là tác giả của một số văn bia (Bia Dương Nham, Chuông Cẩm Xuyên...) ở nhiều danh lam thắng cảnh của đất nước. Bia chùa Sùng Nghiêm không chỉ ca ngợi cảnh đẹp núi Vân Lôi mà còn *ghi tên họ của người cúng ruộng, cúng tiền* vào am và vị trí các thửa ruộng của họ⁴⁴.

Bệ Phật chùa Chân Nguyên là bệ đá thờ Phật được sư trụ trì chùa Chân Nguyên xã Đặng Xá, hương Thái Đường, lộ Quốc Oai Trung và mọi người trong xã xây dựng ngày 15 tháng 1 năm Quang Thái 3 (1391) đời Trần Thuận Tông, nay để ở chùa Chân Nguyên, thôn Viên Ngoại, xã Viên An, huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây. Bệ đá liệt kê thí chủ ở các nơi bố thí tiền của cho chùa, gồm hai nơi là: “1. Mọi người ở phường Thổ Khối, hương Ma Lôi, lộ Ly Nhân; 2. Mọi người ở xã Đặng Xá, hương Thái Đường, lộ Quốc Oai Trung”⁴⁵.

Chuông chùa Vân Bản được ngư dân vớt năm 1958 ở bãi biển Đồ Sơn (thuộc Thành phố Hải Phòng). Hiện nay, chuông được lưu ở Bảo tàng Lịch sử Hà Nội. Nội dung minh chuông cho biết: “Tả bộc xạ Tạ Công cung tiền quả chuông cho chùa Vân Bản ở Đồ Sơn. Các tín chủ, như thị vệ nhân dũng thủ Nguyễn Văn, cùng vợ là Chu Thị Trãi cúng đất Ông Hà, có ghi địa giới Đông Tây; Chu Lâm cùng em gái Chu Thị Trãi cũng cúng một thửa đất, có ghi địa giới Đông Tây”⁴⁶.

Bia xã Ngọc Đình (hay *Bia đình xã Ngọc Đình*) được đặt tại xã Ngọc Đình, tổng Thủy Cam, phủ Thanh Oai, tỉnh Hà Đông. Bia dựng ngày 15 tháng 05 năm Ất Mão niên hiệu Long Khánh 3 (1375), đời vua Trần Duệ Tông, cho biết: “trong nhóm người cúng ruộng vào chùa có “hội chủ, tả tuyền (tuyền) long dục lệnh (lệnh) quân điện hậu, sùng

nhị tư Nguyễn Phụng”, và “Kinh lược quân tuyển hợp hộ đầu, sùng tam tư Nguyễn Đột”. Vì “tư” biểu thị tước vị của quan liêu quý tộc (con số càng nhiều, địa vị càng cao), nên hai người này có thể có địa vị cao hơn những người chỉ có chức vị, nhưng không phải là quý tộc cao cấp⁴⁷.

Các nhà sư cúng ruộng cho chùa.

Bia chùa Sùng Thiên cho biết, chùa “trưng truyền do thiền sư Chính Nghiêm sáng lập... Thanh Sầm thiền sư mở mang tăng phòng, hành lang. Trong số thí chủ, có cung nhân Tịnh Quang thượng nhân; Thượng vị Tâm Phục Cụ hoà hầu... bản Không cư sĩ cúng ruộng làm chợ..., hoà thượng bán đất ruộng lấy tiền làm chùa⁴⁸.

Chuông chùa Vân Bản như giới thiệu ở trên viết rõ: “Tăng Hướng Tâm và cư sĩ Đại ác, sau khi góp sức xây tháp 4 chùa Báo Thiên, Cổ Châu, Đồ Sơn và Xá Lư, lại có công cúng *hai thửa đất* (TG. nhấn mạnh), khai sáng “sơn lâm hạ động” ... cho chùa Vân Bản ở Đồ Sơn⁴⁹.

Nội dung chính bài văn trong *Ngô thị gia bi* ghi lại sự việc nhà sư họ Ngô, hiệu Ngô Không cư sĩ, vào năm Hưng Long (1298) dâng tấu xin dâng đất vườn làm chùa. Vào thời gian này, có vị sư hiệu Sa Môn mất, ông đã xin đem di hài từ am Đại Long về thôn Mai. Năm Hưng Long 13 (1305) có vị đạo sĩ phổ khuyến Đàn Việt cúng ruộng cho Tam Bảo: Bia có lẽ được dựng vào dịp này. Phần sau ghi họ tên quê quán người công đức cúng ruộng vào chùa.

3. Nhận xét

Nông nghiệp là nguồn sống và lối làm ăn chủ yếu của cư dân Việt Nam nói chung, cư dân thời Trần nói riêng. Sản xuất nông nghiệp trên các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản như trình bày ở trên cho thấy là khá phong phú, cho dù không có tư liệu nào cho biết về sản lượng. Trồng lúa có năm được 4 mùa. Trăn to như cây gỗ vừa một ôm. Tôm hùm có loại to như cây cột, có con râu dài tới 18 xích (khoảng 6 m). Đặc biệt theo ghi chép của Trần Phu, sứ giả nhà Nguyên thì nhà nước còn thu thuế các thứ cá, tôm, rau, quả. Viên quan chuyên thu thuế gọi là Đại Liêu. Đây là chi tiết không thấy chép trong chính sử.

Đời sống nhân dân thời kỳ đầu nhà Trần no ấm đồng đều hơn. Từ sau khi chiến tranh kết thúc cho đến khi vương triều Trần sụp đổ, kinh tế nhà nước bước vào thời kỳ khó khăn, điều đó đã chi phối không nhỏ đến tình hình xã hội. Nhân dân do đói kém, sinh ra trộm cướp, nhiều người phải bán ruộng và con để sinh sống. Tầng lớp nhà giàu có thể bước vào quan trường nhờ vào tiền của. Nếu như trước đây, chế độ hôn nhân nội tộc được thực hiện nghiêm ngặt thì đến cuối thế kỷ XIV, thế lực của nhà giàu có thể bước qua quy định đó, trại chủ Ngô Dẫn nhờ giàu có mà được nhà vua gả cho công chúa Nguyệt Sơn, trở thành phò mã.

Tuy nhiên, có thể thấy, Nhà nước có lúc rơi vào cảnh quốc khó trống rỗng, xã hội có nhiều người rơi vào cảnh bần cùng hoá thì vẫn có nhiều người giàu, sở hữu nhiều ruộng đất và họ không sên tiếc khi cúng vào chùa. Có người sẵn sàng bỏ 300 quan tiền để đánh bạc trong một canh giờ thì ngược lại, có năm đói kém, bán một người chỉ được 1 quan tiền. Chứng tỏ *sự phân hoá xã hội, phân hoá giàu nghèo thời*

Trần là khá sâu sắc. Có người chết đói nhưng vẫn còn nhiều người có tiền của, kể cả tầng lớp nông dân như tư liệu văn bia đã chứng minh. Điều đó gợi mở ý nghĩ là, kinh tế nhà nước Trần có thời điểm rơi vào suy thoái nhưng một bộ phận nhân dân giàu có không nằm trong vòng kiểm tỏa của nhà nước. Nhà nước phải nhờ cậy vào khả năng tài chính của họ. Chứng tỏ nhà Trần chưa thật sự sát sao trong quản lý kinh tế nói chung, quản lý ruộng đất công nói riêng. Và, chung quy lại, chịu sự đói kém luôn luôn là tầng lớp hạ đẳng trong xã hội.

CHÚ THÍCH

¹Cuốn *Lịch sử Việt Nam*, tập I, NXB. KHXH, Hà Nội, 1971, chỉ viết sơ lược về sản xuất nông nghiệp trong khoảng 01 trang; Cuốn *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, NXB. Giáo Dục, Hà Nội, 1963 của các tác giả Trần Quốc Vượng- Hà Văn Tấn đã dành một mục về "Sản xuất nông nghiệp phát triển" trong 3 trang (tr.285-287); Cuốn *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập I, NXB. Giáo Dục, Hà Nội 1998 của các tác giả Trương Hữu Quýnh (chủ biên) - Phan Đại Doãn- Nguyễn Cảnh Minh, trong mục Tình hình kinh tế, các tác giả chủ yếu viết về: "Các hình thái sở hữu ruộng đất"; "Công cuộc trị thủy đề Đình Nhì và dòng kênh tiêu úng" từ trang 190 đến 206; Cuốn *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X - đầu thế kỷ XV* của các tác giả Nguyễn Danh Phiệt (Chủ biên)- Trần Thị Vinh - Đỗ Đức Hùng, trong mục "Xây dựng kinh tế", các tác giả đã đề cập đến các vấn đề: "Chính sách khuyến nông, khai hoang, thủy lợi"; "Sự phát triển của các hình thái sở hữu ruộng đất" từ trang 256-276. Ngoài ra, đã có 8 Hội thảo khoa học về nhà Trần và các danh nhân thời Trần. Nội dung của hội thảo, đa số được in thành kỷ yếu. Có thể dẫn: 1. *Thái Bình với sự nghiệp thời Trần*, Sở Văn hoá Thông tin Thái Bình xuất bản năm 1986, tái bản năm 2001; 2. *Trần Thủ Độ- Con người và sự nghiệp*, Viện Sử học Việt Nam- Sở Văn hoá Thông tin Thái Bình xuất bản năm 1995; 3. *Thời Trần và Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà*, Sở Văn hoá-Thông tin Nam Hà xuất bản, năm 1996; 4. *Anh hùng dân tộc thiên tài quân sự Trần Quốc Tuấn và quê hương Nam Định*, NXB. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2000; 5. *Thân thế và sự nghiệp Trần Nhân Tông (1258-1308)*, do Trường Đại học khoa học -Đại học Huế tổ chức, 2003 (chưa in); 6. *Nhà Trần và con người thời Trần*, Trung tâm UNESCO thông tin tư liệu Lịch sử và Văn hoá Việt Nam, Hà Nội, 2004; 7. *Vương triều Trần với Kinh đô Thăng Long*, HTKH do Hội KHL SVN-UBNDTP Hà Nội-Ban Liên lạc họ Trần Việt Nam tổ chức ngày 23-4-2005 (chưa in); 8. *Hoàng Nghi Đại vương và việc bảo tồn, tôn tạo Khu di tích Lịch sử- Văn hoá Phươ ng ng La (Thái Phươ ng- Hưng Hà- Thái Bình)*, NXB. Thế Giới, 2007. Nhưng trong 8 hội thảo đó, vấn đề kinh tế nông nghiệp, nhất là sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân chưa được đề cập sâu.

² *Lịch sử Việt Nam*, tập I, NXB. KHXH, Hà Nội, 1971, tr.193.

³ Trần Nghĩa: Một bức "ký họa" về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ "An Nam tức sự" của Trần Phu, Tạp chí Văn học, số 1-1972, tr.108.

⁴ Huỳnh Công Bá: Tìm hiểu công cuộc khai khẩn Bắc Quảng Nam dưới thời Trần (Qua tư liệu địa phương), Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 2 (297)-1998, tr. 35-38; xem thêm: Trương Hữu Quýnh: Mấy vấn đề về ruộng đất thời Trần trước chiến thắng Bạch Đằng lịch sử, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 3-4 (240-241)-1988, tr.11 - 14, 20.

⁵ Trần Quốc Vượng- Hà Văn Tấn: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, NXB. Giáo Dục, Hà Nội, 1963, tr.285.

⁶ Trần Nghĩa: Một bức "ký họa" về xã hội nước ta thời Trần – Bài thơ "An Nam tức sự" của Trần Phu, Tạp chí Văn học, số 1-1972, tr.108.

⁷ Vôì hầu là vỏ con hầu dưới biển nấu thành vôì, quét vào lá trầu rồi nhập với miếng cau mà ăn thì trừ hết khí độc, khỏi sốt rét.

⁸ Lê Tắc: *An Nam chí lược*, sđd, tr. 107.

⁹ ĐVSKTT, tập II, NXB. KHXH, Hà Nội, 1971, tr.121.

¹⁰ ĐVSKTT, tập II, NXB. KHXH, Hà Nội, 1971, tr.27.

¹¹ ĐVSKTT, tập II, NXB. KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 66.

¹² Trần Nghĩa: Một bức "ký họa" về xã hội nước ta thời Trần – Bài thơ "An Nam tức sự" của Trần Phu, Tạp chí Văn học, số 1-1972, tr.119.

¹³ ĐVSKTT, tập II, NXB. KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 68.

¹⁴ ĐVSKTT, tập II, NXB. KHXH, Hà Nội, 1971, tr.9.

¹⁵ Trần Nghĩa: Một bức "ký họa" về xã hội nước ta thời Trần – Bài thơ "An Nam tức sự" của Trần Phu, Tạp chí Văn học, số 1-1972, tr.121.

¹⁶ Trần Nghĩa: Một bức "ký họa" về xã hội nước ta thời Trần – Bài thơ "An Nam tức sự" của Trần Phu, Tạp chí Văn học, số 1-1972, tr.116.

¹⁷ ĐVSKTT, tập II, NXB. KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 11.

¹⁸ Trương Hữu Quýnh (chủ biên) - Phan Đại Doãn - Nguyễn Cảnh Minh: Đại cương lịch sử Việt Nam, tập I, NXB. Giáo Dục, Hà Nội 1998, tr.204.

¹⁹ Cao Hùng Trưng: An Nam chí nguyên, dẫn theo bản dịch của Phạm Trọng Điềm- Nguyễn Đồng Chi (dịch): Một ít tài liệu lịch sử về An nam chí nguyên, Tập san Văn Sử Địa, số 20, tháng 8-1956, tr. 75, 94 tr.

²⁰ Cao Hùng Trưng: An Nam chí nguyên, dẫn theo bản dịch của Phạm Trọng Điềm- Nguyễn Đồng Chi (dịch): Một ít tài liệu lịch sử về An nam chí nguyên, Tập san Văn Sử Địa, số 20, tháng 8-1956, tr. 75, 94 tr.

²¹ ĐVSKTT, tập II, NXB. KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 116.

²² Trần Quốc Vượng: Văn minh Việt Nam thế kỷ X-XV, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 3 (198)-1981, tr.6.

²³ ĐVSKTT, tập II, NXB. KHXH, Hà Nội, 1971, tr.21.

²⁴ ĐVSKTT, tập II, NXB. KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 68.

²⁵ ĐVSKTT, tập II, NXB. KHXH, Hà Nội, 1971, tr.74.

²⁶ ĐVSKTT, tập II, NXB. KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 124.

²⁷ ĐVSKTT, tập II, NXB. KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 156.

²⁸ ĐVSKTT, tập II, NXB. KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 191.

²⁹ ĐVSKTT, tập II, NXB. KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 191.

³⁰ Năm 1242, Nhà nước quy định: "Nhân đinh có ruộng đất thì nộp tiền thóc, không có ruộng đất thì miễn cả; có 1,2 mẫu ruộng thì nộp 1 quan tiền, có 3,4 mẫu thì nộp 2 quan tiền, có từ 5 mẫu trở lên thì nộp 3 quan tiền. Tô ruộng mỗi mẫu nộp 100 thăng thóc" Theo ĐVSKTT, tập II, NXB. KHXH, Hà Nội, 1971, tr.19

³¹ Trịnh Khắc Mạnh: *Thành chí của Thượng hoàng*, trong: Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập II, Thời Trần, quyền Thượng, National Chung Cheng University Chia Yi- Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội-2002, tr.347.

³² Hoàng Văn Giáp: *Bia ma nhai núi Cô Phong*, trong: Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập II, Thời Trần, quyền Thượng, National Chung Cheng University Chia Yi-Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội-2002, tr.27.

³³ Trương Hữu Quýnh: Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI- XVIII, tập I: Thế kỷ XI - XV, NXB. KHXH, Hà Nội, 1982, tr. 172.

³⁴ Ưu bà di: Chữ của nhà Phật, chỉ những người phụ nữ thờ Phật ở nhà (tại gia). Lại còn có thể dịch ra nhiều tên hiệu nữa: Thanh Tịnh nữ, Thanh Tín nữ, Cạn Thiện nữ, Cạn Sự nữ. Theo Kiến văn tiểu lục của Lê Quý Đôn, q.9, thiên Thiên dật chép: Ưu bà di có tên gọi là Cạn Sự nam, Cạn Sự nữ.

³⁵ Tây Quan thời Trần đến thời Nguyễn là xã Tế Quan, tổng Đồng Hải, huyện Thanh Lan, tỉnh Thái Bình.

³⁶ Niên đại tạo bia ghi năm Mậu Ngọ Hưng Long là nhầm lẫn. Vì đời vua Thái Tông (1225-1258) chỉ có năm Mậu Ngọ Thiệu Long này. Có lẽ do vì ở địa phương đây có động Hưng Long, nên dẫn tới sự viết nhầm Thiệu Long thành Hưng Long.

³⁷ Nguyễn Huy Thúc: *Bia ruộng tam bảo chùa Sêu*, trong: Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập II, Thời Trần, quyền Thượng, National Chung Cheng University Chia Yi-Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội-2002, tr.39.

³⁸ Hoàng Văn Lâu: *Trụ đá chùa Đại Thành danh lam Thắng Nghiệp Luật tự*, trong: Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, số 25, Tập II, Thời Trần, tập Hạ, tr. 402). Nhưng trụ đá có mấy chỗ nhắc đến vua Duệ Tông như: "Thời Duệ Tông, ngài họ Vũ, tự Mẫn Đạt, mua ruộng đất ao hồ làm Phật đường; thời Duệ Tông, anh vua là Cung túc Đại vương xây dựng chùa; thời Duệ Tông xin làm chay 7 ngày đêm gia phong tỳ khưu Mẫn Đạt làm Đại thánh bồ tát lại rất mâu thuẫn với các sự kiện trên. Duệ Tông (Trần Kính) là con thứ 11 của Minh Tông, là em Cung Túc vương Trần Dục. Nhưng Duệ Tông lên ngôi năm Thiệu Khánh 3 (1372), mất năm Long Khánh 5 (1377). Trong khi đó, Cung Túc Đại vương Dục đã mất trước năm Đại Trị 12 (1369) (ĐVSKTT, Ngày 15, tháng 6, năm Đại Trị 12 (1369) ghi: Hiền Từ Hoàng Thái hậu sai người đón con thứ của cố Cung Túc đại vương Dục là Nhật Lễ lên ngôi). Có thể lý giải mâu thuẫn về niên đại khắc trên cột như sau: Chùa Đại Thành Danh Lam Thắng Nghiệp Luật do Tỳ khưu Mẫn Đạt mua ruộng đất xây dựng ban đầu, vì có linh ứng, nên được Minh Tông ban tên, và sai Cung Túc Đại vương xây dựng lớn, hoàn thành vào năm Quý Tỵ (1353). Đến năm Đại Trị 3 (1360) thì khắc trụ đá ghi lại số ruộng đất, đầm ao do chư vương công chúa và các nhà thế gia cúng vào chùa. Nhưng vì sau này, văn tự trên trụ đá được khắc lại (văn khắc không thấy kiêng húy thời Trần), người khắc lại có lầm lẫn về các triều vua Trần, nên dẫn đến sai lầm về niên đại. Nếu thay các chữ "thời Duệ Tông" bằng "thời Thiệu Phong" thì hoàn toàn phù hợp.

³⁹ Momoki Shiro: *Sự biến đổi xã hội Đại Việt thế kỷ XIV qua văn khắc-Khảo sát trường hợp vùng Hà Tây*. Việt Nam học, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế lần thứ II: Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập: Truyền thống và hiện đại, tập I, NXB. Thế Giới, 2007,

⁴⁰ Phạm Văn Thắm: *Văn bia chùa Thiệu Long hương Bình Hợp nước Đại Việt*, số 1. Trong: Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập II, Thời Trần, quyền Thượng, National Chung Cheng University Chia Yi-Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội-2002, tr. 5-6).

⁴¹ Hoàng Văn Giáp: *Bia chùa Vĩnh Báo*, trong: Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, Tập II, Thời Trần, tập Hạ, National Chung Cheng University Chia Yi- Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội- 2002, tr.711.

⁴² Hoàng Văn Lâu: *Bệ Phật chùa Đại Bi*, trong: Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập II, Thời Trần, tập Hạ, National Chung Cheng University Chia Yi- Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội-2002, tr.561). Bệ Phật chùa Đại Bi hiện đã có bản dập, lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Qua văn khắc trên bệ đá này, cũng như qua một số bia khác (như Mộc bài đồng Đa Bối), có thể thấy, sự phân bố dân cư họ Lý khá rộng khắp ở thời ấy.

⁴³Hoàng Văn Lâu: *Chuông chùa Sùng Quang*, trong: Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập II, Thời Trần, quyển Thượng, National Chung Cheng University Chia Yi- Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội-2002, tr. 133.

⁴⁴Nguyễn Thị Phương: *Bia Đại bi chùa Sùng Nghiêm núi Vân Lỗi*, trong: Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, Tập II, Thời Trần, tập Hạ, National Chung Cheng University Chia Yi- Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội-2002, tr. 544. Xem thêm: Thanh Hoá tỉnh bi ký thi văn loại biên, VhV1739; Thơ văn Lý Trần, tập 3, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr.130-134.

⁴⁵Nguyễn Tá Nhí: *Bệ Phật chùa Chân Nguyên*, trong: Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập II, Thời Trần, tập Hạ, National Chung Cheng University Chia Yi- Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội-2002, tr. 695.

⁴⁶Nguyễn Ngọc Nhuận: *Chuông chùa Vân Bản*, trong: Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập II, Thời Trần, tập Hạ, National Chung Cheng University Chia Yi- Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội-2002, tr.730.

⁴⁷Momoki Shiro: *Sự biến đổi xã hội Đại Việt thế kỷ XIV qua văn khắc-Khảo sát trường hợp vùng Hà Tây*. Việt Nam học, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế lần thứ II: Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập: Truyền thống và hiện đại, tập I, NXB. Thế Giới, 2007, tr.

⁴⁸Hoàng Văn Lâu: *Bia chùa Sùng Thiên*, trong: Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập II, Thời Trần, quyển Thượng, National Chung Cheng University Chia Yi- Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội-2002, tr.229-230.

⁴⁹Nguyễn Ngọc Nhuận: *Chuông chùa Vân Bản*, trong: Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập II, Thời Trần, tập Hạ, National Chung Cheng University Chia Yi- Viện Nghiên cứu Hán Nôm Hà Nội-2002, tr.730.